

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12

(Cho các phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21 791	15 641	11 463	10 582	6 134	4 601	3 702	3 418	3 969	2 976	2 476	2 286
2	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27 566	20 021	14 524	13 353	8 033	5 986	4 700	4 328	5 198	3 873	3 144	2 894
3	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24 349	17 931	13 037	12 048	5 550	4 218	3 350	3 092	3 591	2 730	2 241	2 068
4	Quốc lộ 32: Đoạn từ phố Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
5	Quốc lộ 32: Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
6	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn cũ	27 071	17 867	11 997	11 075	5 843	4 441	3 526	3 255	3 780	2 873	2 359	2 177
7	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã ba Ngô Quyền	27 071	17 867	11 075	8 614	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
8	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18 611	12 283	7 614	5 922	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
9	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	17 935	13 092	10 272	9 456	3 742	2 931	2 362	2 218	2 420	1 896	1 580	1 484
10	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15 227	11 421	8 998	8 306	3 176	2 557	2 070	1 948	2 055	1 656	1 385	1 304
11	Quốc lộ 21: Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	20 980	15 106	11 825	10 871	4 527	3 754	3 477	3 196	2 930	2 429	2 325	2 137
12	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29 101	19 207	11 905	9 260	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
II	Đường tỉnh lộ:												
13	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	9 710	7 574	6 003	5 561	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
14	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20 980	13 847	8 583	6 675	6 938	4 580	2 899	2 583	4 488	2 964	1 939	1 729
15	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9 710	7 574	6 003	5 561	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
16	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13 594	10 332	8 157	7 539	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
17	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phù Xa (hết địa phận xã Phúc Lộc)	16 853	10 786	6 223	5 772	3 130	2 503	1 889	1 772	2 079	1 663	1 297	1 217
18	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	15 680	11 367	8 397	7 769	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương	11 005	8 474	6 703	6 203	2 295	1 898	1 541	1 768	1 553	1 284	1 078	1 017
20	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9 557	7 455	5 908	5 474	3 781	2 987	2 249	2 107	2 512	1 985	1 544	1 447
21	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24 349	17 931	13 037	12 048	7 420	5 526	4 068	3 386	4 800	3 575	2 722	2 266
22	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Vòng Xuyên	19 051	12 768	9 572	8 698	4 768	3 626	2 835	2 658	3 169	2 408	1 948	1 826
23	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22 053	16 461	12 040	11 099	6 719	5 072	3 742	3 119	4 347	3 282	2 503	2 087
24	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9 020	7 216	5 261	4 885	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
25	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15 827	11 574	8 548	7 910	4 401	3 285	2 576	2 417	2 924	2 183	1 769	1 660
26	Đường tránh Quốc lộ 32	19 837	13 093	8 113	6 312	3 892	2 569	1 625	1 265	2 895	1 912	1 251	973
27	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18 449	13 468	10 567	9 728	3 849	3 015	2 431	2 283	2 603	2 040	1 700	1 595
28	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11 652	8 972	7 097	6 568	2 431	2 009	1 633	1 541	1 645	1 360	1 142	1 077
29	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12 623	9 594	7 574	7 000	2 633	2 149	1 742	1 642	1 781	1 453	1 218	1 148
III	Các tuyến đường khác:												
30	Bùi Thị Xuân	24 364	16 080	9 967	7 752	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
31	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	13 536	8 933	5 537	4 307	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
32	Cầu Trì	28 086	18 537	11 490	8 937	9 287	6 131	3 879	3 458	6 009	3 967	2 594	2 313
33	Công Ô	17 869	12 523	9 825	9 045	3 728	2 804	2 259	2 122	2 522	1 896	1 580	1 484
34	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỗ đến hết bến xe Sơn Tây	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
35	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỗ	42 298	27 917	17 304	13 459	13 987	9 233	5 843	5 209	9 049	5 973	3 909	3 485
36	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối hai	14 889	9 827	6 091	4 737	4 923	3 250	2 057	1 601	3 186	2 104	1 376	1 070
37	Đền Và	12 305	8 723	6 900	6 385	2 567	1 953	1 588	1 498	1 737	1 322	1 109	1 048
38	Đỉnh Tiên Hoàng	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
39	Độc Ngừ	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
40	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15 758	7 410	5 402	5 017	4 469	2 052	1 660	1 539	2 892	1 327	1 110	1 029
41	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
42	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8 054	6 443	4 697	4 362	2 286	1 798	1 443	1 338	1 701	1 338	1 110	1 029
43	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8 859	7 087	5 167	4 798	2 514	1 977	1 588	1 472	1 872	1 472	1 221	1 132
44	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây	14 242	10 681	8 416	7 768	2 970	2 392	1 935	1 822	2 010	1 618	1 354	1 274
45	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	15 680	11 574	8 548	7 910	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bầy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 949	2 183	1 769	1 660
47	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	20 033	11 884	8 777	8 123	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660
48	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11 084	8 055	6 330	5 857	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
49	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11 084	8 055	6 330	5 857	2 026	1 674	1 361	1 285	1 507	1 246	1 048	987
50	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15 680	9 261	6 866	6 369	4 530	2 766	2 087	1 958	3 065	1 872	1 459	1 368
51	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15 680	9 261	6 866	6 369	3 458	2 766	2 087	1 958	2 339	1 872	1 459	1 368
52	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	15 680	11 367	8 397	7 769	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
53	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11 084	8 055	6 330	5 857	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
54	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	18 996	12 676	8 088	7 391	3 754	3 113	2 883	2 649	2 429	2 013	1 928	1 771
55	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27 204	17 751	10 859	8 490	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
56	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	18 996	12 676	7 707	5 960	5 371	3 546	2 244	1 745	3 475	2 294	1 501	1 167
57	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15 680	11 367	8 397	7 769	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
58	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên	15 680	11 367	8 397	7 769	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
59	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
60	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
61	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
62	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17 952	10 622	7 861	7 283	5 280	3 149	2 354	1 974	3 416	2 037	1 575	1 321
63	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15 758	11 884	8 777	8 123	4 514	3 592	2 662	2 224	2 921	2 325	1 781	1 488

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 674	15 641	11 463	10 582	6 134	4 632	3 418	2 848	3 969	2 997	2 286	1 905
65	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Dáy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
66	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Dáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10 856	8 748	6 358	5 905	3 202	2 562	1 932	1 813	2 165	1 732	1 352	1 268
67	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15 758	11 884	8 777	8 123	4 514	3 523	2 593	2 165	2 921	2 279	1 734	1 449
68	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 392	15 293	11 209	10 347	5 843	4 441	3 255	2 713	3 780	2 873	2 177	1 814
69	Hoàng Diệu	43 314	28 587	17 719	13 782	14 323	9 454	5 983	5 334	9 266	6 117	4 002	3 568
70	Hữu Nghị	12 305	8 040	4 984	3 876	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
71	Lê Lai	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
72	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27 071	17 867	11 075	8 614	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
73	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39 930	26 354	16 335	12 705	13 203	8 717	5 516	4 918	8 543	5 639	3 689	3 290
74	Lê Quý Đôn	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
75	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Công Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12 305	8 040	4 984	3 876	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
76	Ngô Quyền	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
77	Nguyễn Thái Học	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
78	Phạm Hồng Thái	49 066	32 384	20 073	15 612	19 666	12 981	7 854	6 393	12 723	8 398	5 253	4 276
79	Phạm Ngũ Lão	56 511	37 297	23 118	17 981	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924
80	Phan Chu Trinh	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
81	Phó Đức Chính	37 561	24 790	15 366	11 951	12 420	8 198	5 187	4 626	8 035	5 304	3 471	3 095
82	Phố Phù Sa: Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	13 241	9 931	7 824	7 223	2 763	2 224	1 800	1 695	2 055	1 656	1 385	1 304
83	Phố Phù Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 260	1 821	1 523	1 434
84	Phố Tiền Huân	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
85	Phủ Hà: Đoạn từ phố Đình Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
86	Phủ Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13 536	8 933	5 537	4 307	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
87	Phủ Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17 869	11 167	6 922	5 383	5 910	3 694	2 338	1 820	3 822	2 390	1 563	1 217
88	Phùng Hưng	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
89	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56 511	37 297	23 118	17 981	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến chốt Nghệ	47 816	32 821	20 343	15 823	15 812	10 437	6 606	5 888	9 411	6 213	4 064	3 623
91	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35 310	24 237	15 023	11 684	11 677	7 708	4 877	4 349	6 950	4 588	3 001	2 676
92	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
93	Sơn Lộc	18 996	12 676	7 749	7 119	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
94	Thanh Vỹ: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29 101	19 207	11 905	9 260	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
95	Thuần Nghệ	36 667	21 632	13 084	10 229	7 274	4 801	3 039	2 710	4 707	3 106	1 877	1 673
96	Trạng Trình	14 212	9 380	5 814	4 522	4 700	3 102	1 963	1 527	3 040	2 008	1 313	1 023
97	Trần Hưng Đạo	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
98	Trung Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ Lão đến Quốc lộ 32	37 450	22 334	13 843	10 767	12 383	7 386	4 674	4 168	8 013	4 779	3 128	2 787
99	Trung Vương: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến cuối phố	22 672	14 963	9 275	7 214	7 496	4 949	3 132	2 792	4 850	3 202	2 094	1 867
100	Vân Gia	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
101	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vị Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18 611	12 283	7 614	5 922	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
IV	Khu đô thị												
102	Khu đô thị Thiên Mã	13 197	10 030			2 753	2 246			1 781	1 453		
103	Khu nhà ở Phú Thịnh	12 182	8 040			4 028	2 659			2 607	1 720		
104	Khu nhà ở Thuần Nghệ	21 995	14 517			7 274	4 801			4 707	3 106		
105	Khu nhà ở Đồi Dền	37 561	24 790			12 420	8 198			8 035	5 304		
106	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú	37 561	24 790			12 420	8 198			8 035	5 304		
107	Khu nhà ở Sơn Lộc	24 364	16 080			8 056	5 319			5 212	3 441		